CÔNG TY C? PH?N HALCOM
VI?T NAM

30.10.2019 14:34

HALCOM

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2019

PDF SIGNER DEMO VERSION

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7-21

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên HĐQT và ban Tổng gián đốc Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được lập cho kỳ hoạt động Quý 2/2019 .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên HĐQT và ban Tổng giám đốc Công ty cho kỳ hoạt động đến quý 2 năm tài chính 2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó tổng giám đốc công ty (Quyết định miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc và bổ nhiệm chức danh Phó tổng giám đốc nội chính số 20/2019/QĐ-HĐQT /HALCOM ngày 12/08/2019).
Ông Saurabh Mathur	Phó Tổng giám đốc - quyền Tổng giám đốc (Quyết định bổ nhiệm số 21/2019/ QĐ-HĐQT /HALCOM ngày 12/08/2019).

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, HĐQT và ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

HĐQT và ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. HĐQT và ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

HĐQT và ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện HĐQT hoặc ban TGĐ

Công TNHH CP HALCOM Việt Nam
HALCOM
M.S.D.N: 0101143879

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quang Huân

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/09/2019

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**264,901,635,508**	**424,557,228,529**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**27,375,435,578**	**1,078,140,952**
Tiền	111		27,375,435,578	1,078,140,952
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**8,409,520,485**	**3,614,290,000**
Chứng khoán kinh doanh	121		8,409,520,485	8,404,360,485
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(4,790,070,485)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**163,992,357,036**	**389,615,903,236**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	19,856,780,262	16,659,566,869
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	84,936,292,550	196,589,609,880
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	12,831,627,779	6,431,627,779
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	46,794,040,335	170,416,232,598
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(426,383,890)	(481,133,890)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**18,619,768,632**	**16,602,858,427**
Hàng tồn kho	141	5.8	18,619,768,632	16,602,858,427
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**46,504,553,777**	**13,646,035,914**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	176,515,079	153,229,326
Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,326,766,273	13,487,303,150
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,272,425	
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	5,503,438
				-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**913,682,477,470**	**344,266,750,964**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**197,564,401,000**	**69,064,401,000**
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	197,564,401,000	69,064,401,000
Tài sản cố định	**220**		**5,258,787,418**	**97,330,813**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	5,258,787,418	97,330,813
Nguyên giá	*222*		*7,142,394,415*	*1,756,593,506*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1,883,606,997)*	*(1,659,262,693)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**546,666,893,147**	**184,425,266,796**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	546,666,893,147	184,425,266,796
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**162,258,828,875**	**87,305,620,147**
Đầu tư vào công ty con	251		-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2.2	126,409,588,875	76,731,380,147
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	35,009,240,000	9,734,240,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840,000,000	840,000,000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,933,567,030**	**3,374,132,208**
Chi phí trả trước dài hạn	261		1,844,700,814	2,206,286,016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88,866,216	1,167,846,192
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,178,584,112,978**	**768,823,979,493**

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/09/2019

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**563,149,013,674**	**158,813,470,136**
Nợ ngắn hạn	**310**		**348,486,729,620**	**52,922,799,688**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	168,567,206,998	5,397,167,908
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	65,410,749,544	3,298,561,044
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1,982,887,745	5,537,084,093
Phải trả người lao động	314		1,221,195,985	174,317,947
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6,077,246,139	2,948,984,737
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16.1	6,254,116,508	1,245,066,817
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	98,521,584,620	33,643,434,536
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		451,742,081	678,182,606
Nợ dài hạn	**330**		**214,662,284,054**	**105,890,670,448**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	214,662,284,054	105,890,670,448
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**615,435,099,304**	**610,010,509,357**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.18**	**615,435,099,304**	**610,010,509,357**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		587,650,320,000	570,542,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*5.18.2*	*587,650,320,000*	*570,542,980,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		536,587,297	536,587,297
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(58,859,397)	(51,798,297)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2,040,795,104	2,040,795,104
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,866,957,783	26,527,620,847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*12,141,770,670*	*25,789,012,388*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2,725,187,113*	*738,608,459*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,399,298,517	10,414,324,406
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,178,584,112,978	768,823,979,493

TÔ THỊ MINH	BÙI THỊ XUYẾN	NGUYỄN QUANG HUÂN
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Chủ tịch HĐQT

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm tài chính		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
		Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	73,110,169,596	75,767,138,018	179,170,786,721	146,471,888,242
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-			
Doanh thu thuần	10	73,110,169,596	75,767,138,018	179,170,786,721	146,471,888,242
Giá vốn hàng bán	11	69,736,388,105	75,061,240,357	171,132,424,450	140,732,300,873
Lợi nhuận gộp	20	3,373,781,491	705,897,661	8,038,362,271	5,739,587,369
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(40,825,388)	775,581,020	527,981,456	3,674,161
Chi phí tài chính	22	(2,159,710,908)	(340,476,803)	(3,340,177,571)	(34,318,793)
Trong đó: chi phí lãi vay	23	*586,510,943*	*386,844,889*	1,176,366,914	727,321,692
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	*(479,161,486)*	3,045,621,898	106,498,728	1,053,524,463
Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,602,217,409	2,868,378,779	8,713,302,500	5,735,129,353
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	411,288,116	1,999,198,603	3,299,717,526	1,095,975,433
Thu nhập khác	31	3,540,000	9,653,274	3,550,416	9,653,274
Chi phí khác	32	3,063,714	2,922,677	5,209,914	804,066,534
Lợi nhuận khác	40	476,286	6,730,597	(1,659,498)	(794,413,260)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	411,764,402	2,005,929,200	3,298,058,028	301,562,173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	216,216,346	314,796,449	676,763,020	544,626,309
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(88,866,216)	-	(88,866,216)	(647,783,677)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	284,414,272	1,691,132,751	2,710,161,224	404,719,541
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	307,316,281	1,663,764,355	2,725,187,113	462,129,194
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(22,902,009)	27,368,396	(15,025,889)	(57,409,653)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.2	51.0	46.5	14.2

Công ty CP HALCOM Việt Nam
HALCOM
M.S.D.N: 0101143879

TÔ THỊ MINH	BÙI THỊ XUYẾN	NGUYỄN QUANG HUÂN
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Chủ tịch HĐQT

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM
Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	*3,298,058,028*	*301,562,173*
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	224,344,304	108,742,422
Các khoản dự phòng	03	(4,790,070,485)	(774,820,000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	272,000,000	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(456,981,456)	(1,057,198,624)
Chi phí lãi vay	06	1,176,366,914	727,321,692
Các khoản điều chỉnh khác	07		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	*(276,282,695)*	*(694,392,337)*
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	70,738,833,077	(5,132,194,650)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,016,910,205)	(1,581,774,823)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	223,805,745,418	6,681,975,513
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	338,299,449	(237,685,683)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(5,160,000)	39,229,515
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,219,067,296)	(727,321,692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(768,679,467)	(1,116,794,882)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(226,440,525)	(167,814,106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**290,370,337,756**	**(2,936,773,145)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(356,425,565,409)	(12,273,136,307)
Tiền thu bán thanh lý TSCĐ và các TSDH khác	22		
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,400,000,000)	(9,500,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		11,650,000,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(76,771,710,000)	(2,000,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,925,000,000	4,611,800,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	221,468,589	3,674,161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(437,450,806,820)**	**(7,507,662,146)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	252,578,215,043	18,993,136,880
Tiền trả nợ gốc vay	34	(79,200,451,353)	(19,528,211,296)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5,996,151,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**173,377,763,690**	**(6,531,226,166)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	26,297,294,626	(16,975,661,457)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	1,078,140,952	17,451,301,368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	27,375,435,578	475,639,911

TÔ THỊ MINH	BÙI THỊ XUYẾN	NGUYỄN QUANG HUÂN
Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Chủ tịch HĐQT

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam (dưới đây được gọi tắt là "Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 10 năm 2018, với tên mới hiện nay là Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019. Mã số DN: 0101143879

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2019 là: 587.650.320.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 58.765.032 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại: Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn. Đầu tư dự án

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ gồm:
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: - Khảo sát. điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; - Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 Công ty có 06 công ty con
+ Số lượng các Công ty được hợp nhất: 04 công ty (Công ty CP Vsed, Công ty CP Phong Điện Miền Trung, Công ty CP Nước Nhơn Hội, Công ty CP Phát Triển Đô Thị Cần Thơ)
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 2 công ty (Công ty Điện mặt trời Phương Mai 3, Công ty CP Bảo hiểm HALCOM)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng - Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.
Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết":

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

• Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.*

- *Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.*

7. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý đều hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Năm nay	năm trước
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	3
Tài sản khác		

9. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. **Nguyên tắc ghi nhận tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.

Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

14. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

17. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. **Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

20. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, các công ty trong tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

21. **Nguyên tắc lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong kỳ.

22. **Báo cáo các bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. **Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ ký cược và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên có liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / cá nhân	Quan hệ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Quản lý chủ chốt

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Tiền mặt	149,701,522	79,534,062
Tiền gửi ngân hàng	27,225,734,056	998,606,890
Các khoản tương đương tiền		-
Tổng cộng	27,375,435,578	1,078,140,952

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 *Chứng khoán kinh doanh*

	30/09/2019 VND		01/04/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu Cty CP VINACONEX 21	8,409,520,485	9,552,750,000	8,404,360,485	3,614,290,000
CỘNG	8,409,520,485	9,552,750,000	8,404,360,485	3,614,290,000

2.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/09/2019 VND		01/04/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu ngân hàng BIDV	840,000,000	840,000,000	840,000,000	840,000,000
CỘNG	840,000,000	840,000,000	840,000,000	840,000,000

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2019 VND		01/04/2019 VND	
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	7,073,500	76,837,878,875	7,073,500	76,731,380,147
Công ty CP Điện mặt trời VKT Hòa An	4,957,171	49,571,710,000		
CỘNG	12,030,671	126,409,588,875	7,073,500	76,731,380,147

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Nước sạch Đại Việt	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ HIPT Việt Nam	2,009,240,000	3,934,240,000
Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ Hưng Thái	11,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	5,700,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển quốc tế Huy Phúc	5,800,000,000	800,000,000
Công ty CP SHPCOM	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần ĐTC com	8,000,000,000	-
	35,009,240,000	**9,734,240,000**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	5,487,016,455	5,487,016,455
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại On Home Việt Nam	2,863,607,500	2,893,607,500
BQL Đầu tư Xây dựng Công trình Dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2,046,770,396	2,046,770,396
BQLDA Phát triển toàn diện KTXH TP. Việt Trì	549,246,163	549,246,163
BQLDA thực hiện DA hợp phần PT toàn diện KT-XH đô thị Hưng Yên	1,266,967,986	1,266,967,986
Cty CP nước Thuận Thành	1,524,089,479	1,524,089,479
Cty CP đào tạo và xây lắp điện Hà Nội	687,370,000	687,370,000
Cty CP SHPcom	4,015,873,422	-
Cty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ	176,526,871	-
Công ty TNHH Fichtner Việt Nam	340,494,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	898,817,990	2,204,498,890
	19,856,780,262	**16,659,566,869**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần TBD Lào Cai	-		-	
Cty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thái Sơ	90,000,000	(90,000,000)	90,000,000	(90,000,000)
Trung tâm Phân tích và Chuyển giao Công nghệ Môi trường	-		54,750,000	(54,750,000)
Công ty cổ phần cơ điện CTH	-		707,900,000	
Công ty TNHH TTN Phương Mai	25,000,000,000		25,000,000,000	
Cty CP XD và TM DL Tuấn Thành Phát	-		67,200,000,000	
Công ty CP ĐT và XD 319.2	-		11,183,501,280	

Cty TNHH tư vấn DV CTV VNam	-		401,305,800	
Cty CP viễn thông điện lực HN	1,258,268,000		33,898,750,000	
Siemens Gamesa Renewable Energy LI	57,831,310,000		57,831,310,000	
Cty TNHH xây dựng Tân Phương	320,000,000		-	
Người bán khác	436,714,550		222,092,800	
	84,936,292,550	**(90,000,000)**	**196,589,609,880**	**(144,750,000)**

5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn khác

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn	**12,831,627,779**	**6,431,627,779**
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành (*)	12,831,627,779	6,431,627,779

(*) Là khoản cho Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành vay

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn - -

6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2019 VND		01/04/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	**46,794,040,335**	-	**170,416,232,598**	-
				-
Tạm ứng	1,094,154,331		1,001,860,424	-
Ký cược, ký quỹ	39,300,000		39,300,000	-
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành				
Công ty Cổ phần Hòa Long	50,026,500		50,026,500	
Công ty Cổ phần Nước Hưng Long (1)	43,300,000,000		43,300,000,000	
Cty TNHH nội thất An Thuận Phát (4)			125,000,000,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa (2)	900,000,000	-	1,000,000,000	-
Phải thu khác	1,434,877,504		25,045,674	
6.2 Dài hạn	**197,564,401,000**	-	**69,064,401,000**	-
Ký cược, ký quỹ	364,401,000		9,064,401,000	-
Công ty Cổ phần An Lạc Sơn	12,200,000,000		0	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TPP Việt Nam (3)	60,000,000,000		60,000,000,000	-
Cty TNHH nội thất An Thuận Phát (4)	125,000,000,000		-	
cộng 2 khoản	**244,358,441,335**		**239,480,633,598**	

-

(1) Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015:
- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nước Hưng Long
- Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m3/ ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)
- Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng
- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015

(2): Khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng số 18/2010/HĐCNCT ngày 26 tháng 5 năm 2010 do Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa không hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tiến độ để bàn giao cho Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam.

(3) Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:
- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Chuẩn bị đầu tư dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Phạm vi công việc: Lập các báo cáo tiền khả thi, báo cáo khả thi và thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư. Sau khi kết thúc công tác chuẩn bị đầu tư, các bên tham gia hợp tác đầu tư tiếp tục thực hiện đầu tư và vận hành dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ.
- Các bên tham gia hợp tác đầu tư: Liên danh HALCOM Việt Nam - CMIT và Công ty Cổ phần TPP Việt Nam.

- Phân chia kết quả hợp tác: Phân chia lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao hàng năm khi dự án đi vào hoạt động theo tỷ lệ (Liên danh HALCOM Việt Nam - CMIT) 85% - (Công ty Cổ phần TPP Việt Nam) 15%.
- Tình trạng của hợp đồng hợp tác kinh doanh: đến thời điểm 31/03/2018 các công việc thuộc phạm vi hợp tác kinh doanh đã hoàn thành. Dự án đầu tư giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ đã chuyển sang giai đoạn thi công.

(4) Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018:
- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: BT đường tỉnh 923 tại thành phố Cần Thơ
- Phạm vi công việc: Lập các báo cáo tiền khả thi, báo cáo khả thi và thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư và vận hành dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ của dự án đất đối ứng phần chi phí tuyến đường tỉnh 923.

7. Dự phòng phải thu, cho vay khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	CỘNG
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2019	(481,133,890)		(481,133,890)
Trích lập dự phòng bổ sung	54,750,000		54,750,000
Tại ngày 30/09/2019	**(426,383,890)**	-	**(426,383,890)**

8. Hàng tồn kho

	30/09/2019 VND		01/04/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX kinh doanh dở dang	18,619,768,632	-	16,602,858,427	
Tổng cộng	**18,619,768,632**	-	**16,602,858,427**	-

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	176,515,079	153,229,326
Tổng cộng	**176,515,079**	**153,229,326**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	1,844,700,814	2,206,286,016
Tổng cộng	**1,844,700,814**	**2,206,286,016**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/04/2019	-	1,650,909,090	105,684,416	1,756,593,506
Tăng trong năm	-	5,385,800,909	-	5,385,800,909
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	-	**7,036,709,999**	**105,684,416**	**7,142,394,415**

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/04/2019	-	1,582,727,276	76,535,417	1,659,262,693
Khấu hao tăng trong năm	-	214,056,428	10,287,876	224,344,304
Khấu hao giảm trong năm	-			-
Tại ngày 30/06/2019	-	1,796,783,704	86,823,293	1,883,606,997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/04/2019	-	68,181,814	29,148,999	97,330,813
Tại ngày 30/06/2019	-	5,239,926,295	18,861,123	5,258,787,418

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Dự án Tam Đảo	2,901,671,124	1,700,752,943
Công trình nhà máy điện gió Phương Mai 3	543,765,222,023	182,724,513,853
Tổng cộng	**546,666,893,147**	**184,425,266,796**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Công ty cổ phần An Đạt	2,204,183,230	2,204,183,230
Cty CP nước Thuận Thành	-	66,000,000
Cty CP cơ khí và công nghiệp Áng Dương	1,488,806,772	-
Viện năng lượng	255,000,000	255,000,000
Công ty TNHH thiết bị công nghệ và tư vấn năng lượng tái tạo	-	233,987,500
Cty CP TBD Lào Cai	3,076,036,000	2,545,253,000
Cty CP cơ điện CTH	117,580,000	-
Siemens Gamesa Renewable Energy A/S	141,860,537,797	-
Mott Macdonald Singapore Ltd	579,174,000	-
Cty CP Dana - Chi nhánh Bình Định	700,000,000	-
Công ty Fichtner	4,522,580,132	-
Cty TNHH Freyssinet Việt Nam	1,538,594,201	
Cty CP Đầu tư và Xây dựng 319.2	10,888,155,348	-
Cty đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	1,098,102,179	-
Các tổ chức cá nhân khác	238,457,339	92,744,178
Cộng	**168,567,206,998**	**5,397,167,908**

13. Người mua trả tiền trước

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
BQL DA Đầu tư XD các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827,879,000	827,879,000
BQL DA phát triển hạ tầng kỹ thuật	1,760,926,844	1,760,926,844
BQL dự án ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	404,517,000	-
Công ty YACHIYO ENGINEERING	-	425,475,200
Asia Energy and Untilities Holding (Singapore) PTE Limited	61,899,500,000	-
Công ty CP nước Thuận Thành	-	-
Các tổ chức cá nhân khác	517,926,700	284,280,000
cộng	**65,410,749,544**	**3,298,561,044**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	01/04/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
Thuế GTGT đầu ra	4,477,183,466	728,784,822	4,175,381,124	1,030,587,164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	619,327,284	676,763,020	768,679,467	527,410,837

Thuế thu nhập cá nhân	247,486,274	643,795,543	626,061,692	265,220,125
Thuế khác	193,087,069	161,572,019	194,989,469	159,669,619
Thuế và các khoản phải nộp Nhà	**5,537,084,093**	**2,210,915,404**	**5,765,111,752**	**1,982,887,745**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Chi phí lãi vay		664,337,443
Các khoản khác	6,077,246,139	2,284,647,294
Tổng cộng	**6,077,246,139**	**2,948,984,737**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Kinh phí công đoàn;	166,369,798	165,159,028
Bảo hiểm XH, Y tế, TN	124,244,605	15,019,562
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,963,502,105	1,064,888,227
- Cổ tức được chia bằng tiền cho các cổ đông	*24,044,250*	*24,044,250*
- Các đối tượng khác	*5,939,457,855*	*1,040,843,977*
	6,254,116,508	**1,245,066,817**

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay cá nhân, tổ chức

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Thành Công	-	9,887,429,663
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, CN Mỹ Đình	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng BIDV - CN Cầu Giấy	49,981,584,620	21,756,004,873
Asia Investment Development and Construction Sole Co.,Ltd	46,540,000,000	-
Cộng	**98,521,584,620**	**33,643,434,536**

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay cá nhân, tổ chức

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
	-	-
Ngân hàng BIDV - CN Cầu Giấy	214,662,284,054	105,890,670,448
Cộng	**214,662,284,054**	**105,890,670,448**

Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng số: 01/2019/178034/HDTD ký 18/02/2019, thời hạn cho vay 168 tháng. Lãi suất cho vay năm đầu là 10.5% . Tiền vay để đầu tư xây dựng dự án " Nhà Máy Phong Điện Phương Mai 3, tại Khu Kinh tế Nhơn Hội, Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

18 Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/04/2019	570,542,980,000	536,587,297	(51,798,297)	2,040,795,104	26,527,620,847	10,414,324,406	610,010,509,357
Tăng vốn trong kỳ	17,107,340,000					-	17,107,340,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ					2,725,187,113	(15,025,889)	2,710,161,224
Giảm do tăng vốn chủ sở hữu					(17,107,340,000)		(17,107,340,000)
Tăng giảm khác			(7,061,100)		2,721,489,823		2,714,428,723
							-
Số dư tại ngày 30/09/2019	587,650,320,000	536,587,297	(58,859,397)	2,040,795,104	14,866,957,783	10,399,298,517	615,435,099,304

18.2 Cổ phiếu

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**58,765,032**	**57,054,298**
Cổ phiếu phổ thông	*58,765,032*	*57,054,298*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	**8,711**	**5,641**
Cổ phiếu phổ thông	*8,711*	*5,641*
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**58,756,321**	**57,048,657**
Cổ phiếu phổ thông	*58,756,321*	*57,048,657*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

18.3 *Các quỹ của doanh nghiệp*

	30/09/2019 VND	01/04/2019 VND
Quỹ đầu tư và phát triển	2,040,795,104	2,040,795,104
	-	-
	2,040,795,104	**2,040,795,104**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	172,005,445,983	144,319,803,788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,165,340,738	2,152,084,454
Doanh thu khác		-
Tổng cộng	179,170,786,721	146,471,888,242

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
	0	0
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	165,462,683,423	139,342,343,492
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,669,741,027	1,389,957,381
Giá vốn khác	-	-
Tổng cộng	171,132,424,450	140,732,300,873

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71,981,456	3,674,161
Lãi bán các khoản đầu tư	385,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	71,000,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		

Tổng cộng	527,981,456	3,674,161

5. **Chi phí tài chính**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền vay	1,176,366,914	727,321,692
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	13,179,515
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,526,000	-
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4,790,070,485)	(774,820,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	272,000,000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Tổng cộng	(3,340,177,571)	(34,318,793)

6 **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	676,763,020	544,626,309
Các khoản điều chỉnh thuế năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	676,763,020	544,626,309

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

HĐQT và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm tài chính 2019.

2. **Thông tin so sánh**

Số liệu của các chỉ tiêu 6 tháng đầu năm tài chính 2018 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC)

Số liệu của các chỉ tiêu tại ngày 01/04/2019 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 (Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Số liệu của các chỉ tiêu quý II năm tài chính 2018 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý II năm tài chính 2018 đã được soát xét bởi Công ty chúng tôi.

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân